

Số: 221 /QĐ-UBND

Quảng Nghiệp, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của UBND xã Quảng Nghiệp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Công chức Tư pháp - Hộ tịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 38 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của UBND xã Quảng Nghiệp, Chi tiết, có Phụ lục I, Phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Công chức Tư pháp - Hộ tịch căn cứ quy trình nội bộ tại Điều 1 Quyết định này áp dụng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm Công Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của xã. Đồng thời, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính theo đúng quy định.

2. Ban biên tập Trang Thông tin điện tử xã có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử xã đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định.

Điều 3. Văn phòng HĐND & UBND xã, Công chức Tư pháp - Hộ tịch, Công chức Văn hóa - Xã hội; Bộ phận Một cửa xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vũ Chí Mạnh

Phụ lục I
Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của UBND xã Quảng Nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 221 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND xã Quảng Nghiệp)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (9 thủ tục)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (2 thủ tục)		
1.	2.001023.000.00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh Hải Dương
2.	2.000986.000.00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
II	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (1 thủ tục)		
1.	2.002165.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018
III	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (4 thủ tục)		
1.	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục Công nhận hòa giải viên	Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018
2.	2.000333.000.00.00.H23	Thủ tục Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	
3.	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục Thôi làm hòa giải viên	
4.	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
V	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (2 thủ tục)		
1.	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018
2.	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HOÁ
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA UBND XÃ QUẢNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 221 /QĐ-UBND ngày 08 /12/2021 của Chủ tịch UBND)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (29 thủ tục)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (2 thủ tục) (Được công bố tại Quyết định số 169/QĐ-BTP ngày 04/02/2021 của Bộ Tư pháp)				
1.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 30 ngày, trong đó: - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước, Ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao -	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp xã	400.000đ/trường hợp. Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha đẻ hoặc mẹ đẻ nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		nhận con nuôi: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý.		sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.	- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp xã	Không quy định	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
II	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (16 thủ tục) (Được công bố tại Quyết định số 1872/QĐ-BTP ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)				
1.	Đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em; - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã nơi lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi. - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã nơi trẻ đang cư trú có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ.	- Đối với trường hợp đăng ký khai sinh không đúng hạn: Mức lệ phí là 5000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND).
2.	Đăng ký kết hôn	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014;

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.			- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
3.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Trong thời hạn 03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
4.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	15.000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				khuyết tật.	
5.	Đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	5000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
6.	Đăng ký khai sinh lưu động	Trong thời hạn 05 ngày làm việc.	Tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động.	Đối với trường hợp đăng ký khai sinh không đúng hạn thì mức lệ phí là 5000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; người thuộc gia đình có công với	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	
7.	Đăng ký kết hôn lưu động	Trong thời hạn 05 ngày làm việc	Tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	Miễn lệ phí	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
8.	Đăng ký khai tử lưu động	Trong thời hạn 05 ngày làm việc	Tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động.	5000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9.	Đăng ký giám hộ	Trong thời hạn 03 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí.	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
10.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Trong thời hạn 02 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã .	Miễn lệ phí.	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
11.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc. - Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	10.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.			
12.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Trong thời hạn 03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
13.	Đăng ký lại khai sinh	Trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	5000 đồng/lần - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
14.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	5000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC;

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
15.	Đăng ký lại kết hôn	Trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	25.000 đồng/lần Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
16.	Đăng ký lại khai tử	Trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	5000 đồng/lần Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
III	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (11 thủ tục) (Được công bố tại Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)				
1.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
2.	Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/di chúc	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
3.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
4.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
5.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
6.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	2.000đồng/trang từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC
7.	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.			
8.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	10.000đ/ trường hợp	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC
9.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	30.000đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC
10.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	25.000đồng/hợp đồng, giao dịch.	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ			BTC
11.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	2.000đồng/trang từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC